

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2021/DS-PT

Ngày: 08 - 11 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 268/2021/QĐ-PT ngày 11/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 276/2021/QĐ-PT ngày 26/10/2021, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Bích N, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 70 L, Phường 5, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 18 N, Phường 10, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 10/02/2020.

2- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số 01 H, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 11A T, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2021.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1:

Luật sư Nguyễn Văn H; Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đại Nghĩa; địa chỉ: Số 11A T, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1971; địa chỉ: Số 67A C, Phường 2, thành phố Đ. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị Bích N (do bà Nguyễn Thị V là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà Bùi Thị Bích N và bà Nguyễn Thị Thu N1 là bạn thân nhiều năm, do bà N1 cần tiền nên bà N đã cho bà N1 mượn một số tiền như sau:

Ngày 11/6/2016, bà N cho bà N1 mượn 2.000.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 18/6/2016, không thỏa thuận lãi suất, không thế chấp, khi mượn hai bên có lập giấy mượn tiền, một bản do bà N giữ. Ngày 12/6/2016, bà N cho bà N1 mượn thêm 150.000.000đ, không lãi suất, không thế chấp, thời hạn vay đến ngày 18/6/2016 sẽ trả, khi mượn hai bên có lập giấy mượn tiền, một bản do bà N giữ. Đến hạn trả nợ ngày 18/6/2016, bà N1 không trả, bà N liên tục yêu cầu bà N1 trả nợ nhưng bà N1 không trả.

Nay bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị Thu N1 trả cho bà N số tiền nợ gốc là 2.150.000.000đ và lãi suất tiền gửi không thời hạn do ngân hàng nhà nước quy định từ ngày 19/6/2016 đến khi xét xử ngày 04/6/2021, cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền 2.000.000.000đ x 9.5%/năm x 08 ngày (11/6/2016 đến ngày 18/6/2016) = 4.220.000đ; Số tiền 150.000.000đ x 9.5%/năm x 7 ngày (12/6/2016 đến ngày 18/6/2016) = 249.200đ. Tổng cộng số tiền 2.150.000.000đ x (9.5%/ năm x 150%) x 4 năm 11 tháng 15 ngày (19/6/2016 đến 04/6/2021) = 1.519.109.365đ. Tổng cộng số tiền lãi là: 1.523.578.565đ.

Tại đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện ngày 14/02/2020 của bà Bùi Thị Bích N, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà N (do bà Vân là người đại diện theo ủy quyền) chỉ yêu cầu một mình bà N1 chịu trách nhiệm thanh toán số tiền trên

mà không yêu cầu ông Thành phải có nghĩa vụ đối với số tiền bà N đã mượn nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1 (do ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Theo yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà N1 và ông Thành phải trả số tiền nợ gốc là 2.150.000.000đ. Tuy nhiên, số tiền này của bà N1 mượn của bà N, không liên quan đến ông Thành, mặc dù trong thời gian này bà N1 và ông Thành là vợ chồng và ông Thành, bà N1 kết hôn từ năm 1996. Bà N1 khẳng định số tiền bà N1 vay của bà N không liên quan đến ông Thành, bà N1 tự chịu trách nhiệm việc trả nợ cho bà N.

Hơn nữa bà N1 đã trả số tiền nợ gốc và số tiền lãi cho bà N nhiều lần, trong đó có cả việc bà N1 đã trả cho ông Mai nhưng không có chứng cứ. Các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc bà N1 trả tiền cho bà N thì bà N1 sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N thì bà N1 không đồng ý và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Theo nội dung thông báo về việc thụ lý vụ án, bà N yêu cầu ông và bà N1 trả số tiền nợ gốc 2.150.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc vay mượn tiền giữa bà N1 và bà N thì ông không biết, ông cũng không sử dụng khoản tiền này. Do vậy, nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N thì ông không đồng ý, đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vì lý do bận công việc nên ông không thể tham gia các buổi làm việc, các phiên hòa giải, các phiên họp công khai chứng cứ, các phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án được. Ông Thành có đơn xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên hòa giải, các phiên họp công khai chứng cứ, và tại phiên tòa tại Tòa án nhân dân các cấp.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Bích N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với ông Nguyễn Ngọc T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Bích N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bà Nguyễn Thị Thu N1.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu N1 có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị Bích N số tiền 3.109.437.500đ (ba tỷ một trăm linh chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 2.150.000.000đ (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng); số tiền nợ lãi là 959.437.500đ (chín trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Bích N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bà Nguyễn Thị Thu N1, đối với số tiền lãi là 564.141.156đ (năm trăm sáu mươi tư triệu một trăm bốn mươi một nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu N1 không có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị Bích N số tiền lãi là 564.141.156đ (năm trăm sáu mươi tư triệu một trăm bốn mươi một nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, về án phí và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 16/6/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1 kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Bà N1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn bà N (do bà Vân là người đại diện theo ủy quyền), không chấp nhận kháng cáo của bà N1, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1 là luật sư Hoàng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện của vụ án nêu trên đã hết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà N1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N1 trả cho bà N số tiền nợ gốc là 2.150.000.000đ và số tiền lãi là 1.523.578.565đ. Còn bà N1 thì không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà N1 thì:

Về thời hạn khởi kiện: Theo giấy mượn tiền ngày 11/6/2016 (bút lục số 14) và giấy mượn tiền ngày 12/6/2016 (bút lục số 15) thì giao dịch vay mượn tiền giữa bà N1 và bà N được xác lập vào ngày 11/6/2016 và ngày 12/6/2016.

Theo đơn khởi kiện của bà N đề ngày 20/5/2019 được nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân thành phố Đ vào ngày 21/5/2019 có giấy biên nhận về việc nhận đơn khởi kiện (bút lục số 01, 04).

Như vậy, thời điểm phát sinh tranh chấp là ngày 21/5/2019. Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các tranh chấp phát sinh sau ngày 01/01/2017 sẽ áp dụng quy định về thời hiệu quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Như vậy, tính đến thời điểm bà N khởi kiện là ngày 20/5/2019 thì quyền và lợi ích hợp pháp của bà N bị xâm phạm là 2 năm 11 tháng 02 ngày nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Do đó, bà N1 yêu cầu áp dụng thời hiệu vì cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Bà N cho rằng ngày 11/6/2016, bà N cho bà N1, ông Thành mượn số tiền 2.000.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 18/6/2016; ngày 12/6/2016, bà N cho bà N1 vay thêm 150.000.000đ. Tổng số tiền bà N cho ông Thành, bà N1 vay là 2.150.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Ngọc T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với ông Thành là có căn cứ.

[4] Tại bản tự khai ngày 24/02/2020, ngày 13/8/2020 và biên bản hòa giải ngày 23/3/2021, bà Nguyễn Thị Thu N1 đều thừa nhận: “ ... tôi có mượn tiền của bà N với số tiền 2.150.000.000đ, số tiền này bà N1 mượn của bà N không liên quan đến ông Thành...”

Nội dung bà N1 thừa nhận về việc bà N1 có vay của bà N số tiền 2.150.000.000đ phù hợp với các tài liệu do bà N xuất trình là bản gốc giấy mượn tiền ngày 11/6/2016 (bút lục số 14) thể hiện nội dung: “...tên tôi là Nguyễn Thị Thu N1, cùng chồng Nguyễn Ngọc T1; địa chỉ tại: 49/2 Thông Thiên Học, tôi có mượn của bà Bùi Thị Bích N, địa chỉ tại 70 L, số tiền mượn là 2.000.000.000, bằng chữ (Hai tỷ đồng)... ” và bản gốc giấy mượn tiền ngày 12/6/2016 (bút lục số 15) thể hiện nội dung: “...tên tôi là Nguyễn Thị Thu N1, cùng chồng Nguyễn Ngọc T1; địa chỉ tại: 49/2 Thông Thiên Học, tôi có mượn của bà Bùi Thị Bích N, địa chỉ tại 70 L, số tiền mượn là 150.000.000, bằng chữ (Một trăm năm mươi triệu)... ”. Bà N1 thừa nhận chữ viết và chữ ký trong hai giấy vay tiền nêu trên là của bà N1. Như vậy, có căn cứ xác định bà N1 có vay của bà N hai lần tiền với tổng số tiền vay là 2.150.000.000đ là có xảy ra trên thực tế.

Lời khai của bà N1 là không thống nhất. Bởi lẽ, có lúc bà N1 cho rằng bà đã trả nợ gốc và lãi cho bà N nhiều lần và đã trả hết nợ nhưng có lúc bà N1 lại khai sau khi vay tiền của bà N thì bà N dẫn bà N1 đến nhà ông Mai để vay số tiền 1.200.000.000đ và bà N1 đã lấy số tiền vay của ông Mai để trả cho bà N nên chỉ còn nợ số tiền 950.000.000đ. Sau khi vay tiền ông Mai để trả cho bà N và còn nợ lại số tiền 950.000.000đ thì bà N1 đã cầm trừ lô đất với diện tích 201m² tại xã Đambri, thành phố Bảo Lộc cho bà N và hai bên đã thỏa thuận thanh toán hết nợ vào tháng 4/2018.

Bà N1 cung cấp một bản cam kết thỏa thuận (bút lục số 21) với nội dung bà N1, ông Thành cầm trừ lô đất trên cho bà N để trả nợ. Tuy nhiên, bản cam kết mà bà N1 cung cấp chỉ là bản phô tô và có nội dung là cầm trừ nợ theo giấy mượn tiền ngày 01/6/2016 với số tiền vay là 1.000.000.000đ và không có nội dung nào thể hiện có sự liên quan đến hai giấy mượn tiền ngày 11/6/2016 và ngày 12/6/2016 mà bà N đang khởi kiện trong vụ án nêu trên.

Do đó, tài liệu mà bà N1 cung cấp không phù hợp với số tiền mà bà N đang khởi kiện nên không có căn cứ để xem xét đối với bản cam kết thỏa thuận nêu trên.

[5] Việc bà N1 cho rằng sau khi vay đã trả hết cho bà N tiền nợ gốc cũng như nợ lãi nhưng bà N1 lại không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng

minh. Trong khi đó bà N lại không thừa nhận việc bà N1 đã trả hết nợ cho bà N. Do đó, lời khai của bà N1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N để buộc bà N1 phải trả cho bà N tiền gốc đã vay là 2.150.000.000đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu trả nợ lãi: Bà N yêu cầu bà N1 phải trả số tiền lãi là 1.523.578.565đ. Tại hai giấy mượn tiền nêu trên các bên không có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ là ngày 18/6/2016 bà N1 không trả nợ cho bà N.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì:

“Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận”.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1 phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 9%/năm đối với số tiền nợ gốc 2.150.000.000đ kể từ ngày 19/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/6/2021 là 4 năm 11 tháng 15 ngày với số tiền là 959.437.500đ là có căn cứ và đúng quy định.

Do bà N yêu cầu bà N1 phải trả số tiền lãi là 1.523.578.565đ nhưng theo phân tích nêu trên thì số tiền lãi được chấp nhận là 959.437.500đ nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N buộc bà N1 phải trả số tiền lãi 564.141.056đ là đúng pháp luật.

[7] Với những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N để buộc bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc là 2.150.000.000đ và số tiền lãi là 959.437.500đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được chấp nhận nên bị đơn bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, do có một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N không được chấp nhận về số tiền lãi nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Bùi Thị Bích N; bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1, cụ thể như sau:

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Bích N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với ông Nguyễn Ngọc T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Bích N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bà Nguyễn Thị Thu N1.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu N1 có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị Bích N số tiền 3.109.437.500đ (Ba tỷ một trăm lẻ chín triệu bốn trăm ba bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó số tiền nợ gốc là 2.150.000.000đ (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng); số tiền nợ lãi là 959.437.500đ (Chín trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Bích N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bà Nguyễn Thị Thu N1, đối với số tiền lãi là 564.141.056đ (năm trăm sáu mươi tư triệu một trăm bốn mươi một nghìn không trăm năm mươi sáu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu N1 phải chịu 94.188.750đ (Chín mươi tư triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Bích N phải chịu 26.565.642đ (Hai mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã tạm nộp là 66.165.000 theo biên lai số 0012345 ngày 01/7/2019 và biên lai số 0003851 ngày 10/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Bích N số tiền 39.599.358đ (ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi chín nghìn ba trăm năm mươi tám đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu N1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà bà N1 đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004032 ngày 12/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ. Bà N1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ (02);
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự (06);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân